

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 578/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-4-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh;

2. Ông Huỳnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 791/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 123/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim H, sinh năm: 1956; địa chỉ: Số 63, Đường số 720, Tổ 7, ấp Th, xã Tr, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Tăng Văn S, sinh năm: 1956; địa chỉ: Số 63, Đường số 720, Tổ 7, ấp Th, xã Tr, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 19/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kim H trình bày:

Bà với ông Tăng Văn S tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1989, đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01/89 ngày 18/9/1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sinh sống tại xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh hạnh phúc một thời gian. Sau đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, ông S thường xuyên uống rượu về còn đánh đập vợ con làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn quan hệ vợ chồng nên bà đã ly thân ông S hơn 01 năm nay.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Tăng Xuân Phương Th, sinh năm 1990 và Tăng Phương Thảo L, sinh năm 1994 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Sổ hộ khẩu, thẻ căn cước công dân (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của các con (bản sao); đơn khởi kiện (bản chính); bản tự khai (bản chính); đơn xác nhận nơi cư trú (bản chính).

Ông Tăng Văn S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đương sự đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

[1.2] Ông Tăng Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim H với ông Tăng Văn S tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01/89 ngày 18/9/1989 nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông S là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà H thì mâu thuẫn giữa bà với ông S là trầm trọng và không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm sống, ông S thường xuyên uống rượu về còn đánh đập vợ con làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà với ông S không còn quan hệ vợ chồng.

Ông S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà H với ông S không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai bên không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông S có hai con chung tên là Tăng Xuân Phương Th, sinh năm 1990 và Tăng Phương Thảo L, sinh năm 1994; các con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Nghĩa vụ dân sự chung: Ghi nhận lời khai của bà H vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Án phí dân sự sơ thẩm về xin ly hôn: Bà H thuộc trường hợp miễn án phí về xin ly hôn theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Kim H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim H được ly hôn với ông Tăng Văn S;

Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01/89 ngày 18/9/1989 đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà H, ông S không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là Tăng Xuân Phương Th, sinh năm 1990 và Tăng Phương Thảo L, sinh năm 1994; 02 con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi).

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
 - Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
 - Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ, huyện Nhà Bè;
 - Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ.
- (12 bản)

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Anh Đạt

